



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 01-26/VJC-CBTT  
No: 01-26/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026  
Ho Chi Minh City, January 30, 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.  
**To:** - *State Securities Commission;*  
- *Hochiminh Stock Exchange.*

### 1. Tên tổ chức:

*Name of organization:*

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

*VietJet Aviation Joint Stock Company ("VietJet")*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 Phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
*302/3 Kim Ma Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: [info@vietjetair.com](mailto:info@vietjetair.com)

### 2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Q4/2025;  
*Separate Financial statements Q4/2025;*
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Q4/2025;  
*Consolidate Financial statements Q4/2025;*
- Phụ lục Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo tài chính Q4/2025.  
*Appendix of Explanation variation in business performance financial statement Q4/2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn/  
*This information was published on the company's website on January 30, 2026 as in the link:*  
<https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/thong-tin-khac>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/  
*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

### Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ/  
*Separate Financial statements;*
- Báo cáo tài chính Hợp nhất/  
*Consolidated Financial statements;*
- Phụ lục Giải trình kết quả kinh doanh/  
*Appendix of Explanation of business results.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
LEGAL REPRESENTATIVE  
VICE PRESIDENT



HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG  
HO NGOC YEN PHUONG

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV năm 2025

## Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con Thông tin về Công ty

### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0102325399

ngày 23 tháng 7 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 14 tháng 8 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội - Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp cấp.

### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo  
Bà Nguyễn Thanh Hà  
Ông Nguyễn Anh Tuấn  
Ông Đinh Việt Phương  
Bà Hồ Ngọc Yến Phương  
Ông Philipp Rösler

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên độc lập

### Ban Điều hành

Ông Đinh Việt Phương  
Ông Nguyễn Thanh Sơn  
Bà Hồ Ngọc Yến Phương  
  
Ông Tô Việt Thắng  
Ông Michael Hickey

Tổng Giám đốc  
Giám đốc Điều hành  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Giám đốc Tài chính  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
Phó Tổng Giám đốc Vận hành

### Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Anh Tuấn  
Ông Chu Việt Cường  
Bà Trần Dương Ngọc Thảo

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

### Ủy ban Tài chính và Ngân sách

Bà Hồ Ngọc Yến Phương  
Ông Nguyễn Thanh Sơn  
Ông Andrew Cowen  
Ông Rohit Singh Tomar

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

### Trụ sở đăng ký

302/3 phố Kim Mã  
Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Thanh Sơn  
Giám đốc Điều hành  
(Theo Văn bản ủy quyền của Tổng Giám Đốc)

Thành Phố Hà Nội,  
Ngày 29 tháng 1 năm 2026

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |  |             | 31.12.2025<br>VND         | 01.01.2025<br>VND         |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>54.676.080.504.802</b> | <b>38.577.508.632.397</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>6</b>    | <b>10.986.580.442.252</b> | <b>4.558.984.549.152</b>  |
| 111        | Tiền                                       |             | 10.899.474.784.599        | 4.028.730.256.238         |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                 |             | 87.105.657.653            | 530.254.292.914           |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>2.697.566.655.855</b>  | <b>3.825.833.411.115</b>  |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                     | 7(a)        | 990.000.000.000           | 990.000.000.000           |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 7(a)        | (450.000.000.000)         | (386.800.000.000)         |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 7(b)        | 2.157.566.655.855         | 3.222.633.411.115         |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>38.504.262.218.934</b> | <b>27.945.458.314.477</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 8           | 18.625.847.042.325        | 11.364.962.887.070        |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn           |             | 1.874.089.197.800         | 769.368.218.015           |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 10(a)       | 1.724.167.453.293         | 1.633.712.453.293         |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                     | 11(a)       | 16.433.502.495.556        | 14.404.780.037.999        |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (153.343.970.040)         | (227.365.281.900)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>12</b>   | <b>2.194.104.588.398</b>  | <b>2.005.435.760.243</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                               |             | 2.194.104.588.398         | 2.005.435.760.243         |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>293.566.599.363</b>    | <b>241.796.597.410</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 15(a)       | 276.048.444.208           | 200.408.169.962           |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 17(a)       | 6.217.436.758             | 6.675.640.802             |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 17(a)       | 11.300.718.397            | 34.712.786.646            |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số      | TÀI SẢN                           | Thuyết minh | Tại ngày                   |                           |
|------------|-----------------------------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
|            |                                   |             | 31.12.2025<br>VND          | 01.01.2025<br>VND         |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>84.782.491.139.495</b>  | <b>60.737.746.152.196</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>23.414.586.838.917</b>  | <b>35.105.699.605.872</b> |
| 211        | Phải thu dài hạn của khách hàng   |             | -                          | 4.648.331.762.954         |
| 212        | Trả trước cho người bán dài hạn   | 9           | 3.525.421.004.739          | 5.537.440.074.689         |
| 215        | Phải thu về cho vay dài hạn       | 10(b)       | 899.551.383.311            | 921.644.963.530           |
| 216        | Phải thu dài hạn khác             | 11(b)       | 18.989.614.450.867         | 23.998.282.804.699        |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>            |             | <b>34.938.480.568.605</b>  | <b>14.166.236.941.769</b> |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình          | 13(a)       | 24.091.728.690.494         | 8.284.217.086.707         |
| 222        | Nguyên giá                        |             | 25.527.417.447.650         | 9.121.275.235.983         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (1.435.688.757.156)        | (837.058.149.276)         |
| 224        | Tài sản cố định thuê tài chính    | 13(b)       | 5.517.275.232.075          | 5.826.331.069.845         |
| 225        | Nguyên giá                        |             | 6.181.116.755.409          | 6.181.116.755.409         |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (663.841.523.334)          | (354.785.685.564)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình           | 13(c)       | 5.329.476.646.036          | 55.688.785.217            |
| 228        | Nguyên giá                        |             | 5.455.147.931.210          | 108.623.042.127           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (125.671.285.174)          | (52.934.256.910)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>13.968.389.793.383</b>  | <b>1.528.213.656.105</b>  |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 14          | 13.968.389.793.383         | 1.528.213.656.105         |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>149.417.024.400</b>     | <b>149.417.024.400</b>    |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 7(c)        | 149.417.024.400            | 149.417.024.400           |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>12.311.616.914.190</b>  | <b>9.788.178.924.050</b>  |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn         | 15(b)       | 12.311.616.914.190         | 9.788.178.924.050         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>139.458.571.644.297</b> | <b>99.315.254.784.593</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                   |                           |
|------------|--|-------------|----------------------------|---------------------------|
|            |  |             | 31.12.2025<br>VND          | 01.01.2025<br>VND         |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>114.608.152.674.178</b> | <b>82.196.542.019.489</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>46.631.065.474.579</b>  | <b>33.506.383.912.017</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 16          | 4.769.470.733.495          | 6.194.937.427.436         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 1.758.255.581.459          | 1.515.557.303.596         |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước  | 17(b)       | 112.348.485.500            | 279.879.006.984           |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 223.968.578.003            | 200.772.022.501           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 18          | 3.155.942.729.795          | 2.460.941.985.604         |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 19          | 5.178.803.015.292          | 4.253.048.070.041         |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 20          | 2.779.168.979.962          | 3.777.010.028.448         |
| 320        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 21(a)       | 26.056.144.282.394         | 12.460.106.764.555        |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 22          | 2.585.295.335.009          | 2.355.397.860.057         |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 23          | 11.667.753.670             | 8.733.442.795             |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>67.977.087.199.599</b>  | <b>48.690.158.107.472</b> |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 6.770.794.993.714          | 843.066.517.876           |
| 338        | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 21(b)       | 42.943.549.959.551         | 30.052.392.436.812        |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 24          | 818.836.099.439            | 489.833.840.565           |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 22          | 17.443.906.146.895         | 17.304.865.312.219        |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>24.850.418.970.119</b>  | <b>17.118.712.765.104</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>24.850.418.970.119</b>  | <b>17.118.712.765.104</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 25, 26      | 5.916.113.340.000          | 5.416.113.340.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 5.916.113.340.000          | 5.416.113.340.000         |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 26          | 4.747.383.117.899          | 247.483.117.899           |
| 417        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 26          | 1.367.159.617.885          | 780.330.086.948           |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 26          | 12.775.221.416.068         | 10.652.687.447.061        |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 10.652.687.447.061         | 9.249.524.468.061         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 2.122.533.969.007          | 1.403.162.979.000         |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                |             | 44.541.478.267             | 22.098.773.196            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>139.458.571.644.297</b> | <b>99.315.254.784.593</b> |

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Thái Trọng Cang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Sơn  
Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh   | Quý IV               |                      | Luỹ kế đầu năm đến cuối |                      |
|-------|---|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
|       |   | Năm nay VND          | Năm trước VND        | Năm nay VND             | Năm trước VND        |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 29.324.050.804.560   | 19.796.774.883.228   | 82.092.949.674.406      | 72.045.286.343.724   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 29.324.050.804.560   | 19.796.774.883.228   | 82.092.949.674.406      | 72.045.286.343.724   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                  | (27.771.550.543.045) | (18.786.629.293.852) | (73.624.045.486.729)    | (64.891.984.978.453) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 1.552.500.261.515    | 1.010.145.589.376    | 8.468.904.187.677       | 7.153.301.365.271    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 1.104.780.874.435    | 690.636.434.316      | 2.604.281.607.698       | 1.990.850.333.440    |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (501.630.680.199)    | (560.497.492.750)    | (4.146.169.305.902)     | (3.480.233.352.020)  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (1.047.003.453.249)  | (826.221.168.481)    | (3.619.678.428.651)     | (3.211.952.994.975)  |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (591.748.773.885)    | (644.703.729.822)    | (2.406.388.600.297)     | (2.596.952.535.982)  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (1.152.096.088.717)  | (507.845.765.327)    | (2.131.680.878.825)     | (1.395.675.389.992)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 411.805.593.149      | (12.264.964.207)     | 2.388.947.010.351       | 1.671.290.420.717    |
| 31    | Thu nhập khác   | 172.160.924.730      | 124.464.648.972      | 272.103.211.738         | 189.496.155.555      |
| 32    | Chi phí khác  | (4.911.855.777)      | (3.792.832.101)      | (30.716.683.324)        | (38.169.699.573)     |
| 40    | Lợi nhuận khác  | 167.249.068.953      | 120.671.816.871      | 241.386.528.414         | 151.326.455.982      |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 579.054.662.102      | 108.406.852.664      | 2.630.333.538.765       | 1.822.616.876.699    |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 18.031.226.236       | (8.155.073.790)      | (40.421.433.578)        | (11.374.269.701)     |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | (87.898.799.680)     | (78.808.072.974)     | (466.478.682.265)       | (407.239.214.139)    |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 509.187.088.658      | 21.443.705.900       | 2.123.433.422.922       | 1.404.003.392.859    |
|       | Phân bổ cho:  |                      |                      |                         |                      |
| 61    | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 510.416.521.602      | 23.365.779.567       | 2.122.533.969.007       | 1.403.162.979.000    |
| 62    | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | (1.229.432.944)      | (1.922.073.667)      | 899.453.915             | 840.413.859          |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 908                  | 43                   | 3.777                   | 2.591                |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 908                  | 43                   | 3.777                   | 2.591                |

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Thái Trọng Cang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Thanh Sơn  
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số  | Thuyết minh  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối  |                             |
|--|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  |  | Năm nay<br>VND              | Năm trước<br>VND            |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |                             |                             |
| 01   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>2.630.333.538.765</b>    | <b>1.822.616.876.699</b>    |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:  |                             |                             |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định   | 1.077.234.577.766           | 613.292.961.764             |
| 03   | Các khoản dự phòng   | 30.441.343.111              | 1.063.193.861.899           |
| 04   | (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (403.787.202.848)           | (510.288.540.912)           |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (725.884.507.544)           | (762.045.259.263)           |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 3.619.678.428.651           | 3.211.952.994.975           |
| 08   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>             | <b>6.228.016.177.901</b>    | <b>5.438.722.895.162</b>    |
| 09   | Giảm các khoản phải thu  | 1.976.730.957.311           | 2.689.195.758.963           |
| 10   | Tăng hàng tồn kho  | (188.668.828.155)           | (1.302.051.216.979)         |
| 11   | Giảm các khoản phải trả  | (2.375.228.868.746)         | (4.511.473.565.195)         |
| 12   | Tăng chi phí trả trước   | (2.599.078.264.386)         | (792.677.623.135)           |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (1.037.976.979.896)         | (3.203.138.049.663)         |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (171.338.041.646)           | (570.964.920)               |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | -                           | (130.000.000)               |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>1.832.456.152.383</b>    | <b>(1.682.122.765.767)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                             |                             |
| 21   | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | (31.207.402.078.673)        | (8.786.533.082.262)         |
| 22   | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                               | 3.394.700.430.429           | 859.025.556.874             |
| 23   | Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | (1.082.964.407.546)         | (4.922.958.871.249)         |
| 24   | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay   | 2.027.576.162.806           | 1.810.119.331.230           |
| 25   | Chi đầu tư góp vốn vào công ty con   | (205.000.000.000)           | -                           |
| 27   | Thu lãi cho vay  | 195.570.452.348             | 224.132.855.494             |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>(26.877.519.440.636)</b> | <b>(10.816.214.209.913)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số   | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối  |                           |
|---|---|-----------------------------|---------------------------|
|   |   | Năm nay<br>VND              | Năm trước<br>VND          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |                             |                           |
| 31  | Thu từ phát hành cổ phiếu                               | 4.999.900.000.000           | -                         |
| 33  | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn                            | 71.312.935.035.068          | 61.181.118.746.857        |
| 34  | Chi trả nợ gốc vay                                      | (44.606.423.275.615)        | (48.845.493.809.058)      |
| 35  | Chi trả nợ gốc thuế tài chính                           | (325.840.107.536)           | (313.354.773.438)         |
| 36  | Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu                | -                           | (57.789.721.550)          |
| 40  | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>31.380.571.651.917</b>   | <b>11.964.480.442.811</b> |
| 50  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>6.335.508.363.664</b>    | <b>(533.856.532.869)</b>  |
| 60  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>       | <b>6 4.558.984.549.152</b>  | <b>5.050.743.180.748</b>  |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 92.087.529.436              | 42.097.901.273            |
| 70  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>      | <b>6 10.986.580.442.252</b> | <b>4.558.984.549.152</b>  |

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Thái Trọng Cang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Sơn  
Giám đốc Điều hành



**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**1.2 Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

**1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

**1.4 Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 8 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

| Tên  | Nơi thành lập          | Các hoạt động chính  | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp    | 31.12.2025   |                        | 01.01.2025   |                        |
|--|------------------------|--|---|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|  |                        |  |   | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| <b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>  |                        |  |   |              |                        |              |                        |
| Công ty Cổ phần Swift 247 (iii)  | Việt Nam               | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan | Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019  | 67%          | 67%                    | 67%          | 67%                    |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (i)  | British Virgin Islands | Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.               | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014     | 100%         | 100%                   | 100%         | 100%                   |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (i)   | British Virgin Islands | Kinh doanh và cho thuê tàu bay.                                      | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014     | 100%         | 100%                   | 100%         | 100%                   |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)  | Singapore              | Kinh doanh tàu bay.  | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014  | 100%         | 100%                   | 100%         | 100%                   |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)  | Ireland                | Kinh doanh và cho thuê tàu bay.                                      | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014       | 100%         | 100%                   | 100%         | 100%                   |
| Công ty TNHH Galaxy Pay  | Việt Nam               | Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán                               | Số 0316368255 ngày 8 tháng 7 năm 2020   | 100%         | 100%                   | 100%         | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Airport NEO (trước đây là Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet)   | Việt Nam               | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không             | Số 0109783334 ngày 09 tháng 09 năm 2025 | 100%         | 100%                   | 0%           | 0%                     |
| Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy (trước đây là Công ty TNHH Victoria Academy) | Việt Nam               | Đào tạo và huấn luyện nhân lực ngành hàng không                      | Số 031653111 ngày 31 tháng 12 năm 2025  | 95%          | 95%                    | -            | -                      |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

**1.4 Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)**

| Tên   | Nơi thành lập  | Các hoạt động chính   | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp      | 31.12.2025<br>Tỷ lệ lợi ích biểu quyết | 01.01.2025<br>Tỷ lệ lợi ích biểu quyết |
|---|----------------|---|---|--|--|
| Các công ty con sở hữu gián tiếp<br>Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo     | Việt Nam       | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.             | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014    | 64%                                    | 67%                                    |
| Skymate Limited (i)   | Cayman Islands | Kinh doanh tàu bay.   | Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017        | 100%                                   | 100%                                   |
| Các công ty liên kết<br>Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. (i)<br>(ii) | Thái Lan       | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác. | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | 9%                                     | 9%                                     |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)                              | Việt Nam       | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.            | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016     | 10%                                    | 10%                                    |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Tập đoàn.

(ii) Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Tập đoàn có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 7.805 nhân viên (01.01.2025: 6.702 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2.2 Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**3.1 Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bao gồm các khoản đầu tư dài hạn (nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

**3.2 Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**3.4 Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm một khoản chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tới ngày đến hạn thu hồi.

**3.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

**3.8 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

**3.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 47 năm
- Tàu bay và các bộ phận 10 – 20 năm
- Máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm

**3.11 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2  
C  
H  
K  
T

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng đến 10 năm.

**(ii) Quyền khai thác thương mại đường bay**

Quyền khai thác thương mại đường bay được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

**(iii) Quyền khai thác thương mại tòa nhà**

Quyền khai thác thương mại tòa nhà được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác của tài sản.

**3.13 Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**3.14 Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn**

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

**(ii) Phụ tùng**

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 8 năm.

**(iv) Chi phí thuê tàu bay**

Chi phí thuê tàu bay phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Tập đoàn phải hạch toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

**(v) Chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**3.15 Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**3.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

**3.17 Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi từ một sự kiện phát sinh trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Dự phòng (tiếp theo)**

**(ii) Dự phòng chi phí hoàn tàu bay thuê**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**3.18 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**3.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Tập đoàn theo phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**3.21 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ, doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên; và lãi phát sinh từ việc bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**3.22 Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

**3.23 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.24 Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

**(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến**

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa**

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

**(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

**(v) Doanh thu cho thuê tàu bay**

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(vi) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay**

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

**(vii) Giao dịch bán và thuê lại**

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

**(viii) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay**

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

**(ix) Doanh thu từ dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(x) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(xi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**3.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**3.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**3.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**3.28 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.29 Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**3.30 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**3.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**3.32 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM**

**4.1 Giao dịch hợp nhất Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy**

Theo Nghị Quyết HĐQT Số 80-25/VJC-HĐQT-NQ ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần hàng không Vietjet đã thông qua chủ trương về việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy (VIAA) với tỷ lệ là 95% tương đương 285 tỷ Đồng. Tại thời điểm báo cáo, Tập đoàn đã góp đủ vốn.

VIAA là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu Số 031653111 cấp ngày 28 tháng 10 năm 2020, điều chỉnh gần nhất ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các hoạt động được đăng ký kinh doanh của Công ty là đào tạo và huấn luyện nhân lực ngành hàng không.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy tại ngày mua (ngày 17 tháng 12 năm 2025) được trình bày dưới đây.

|   | <b>Giá trị hợp lý tại ngày<br/>hợp nhất<br/>VND</b> |
|---|---|
| <b>Tài sản</b>                                | <b>910.877.437.212</b>                              |
| Tiền  | 16.288.397.022                                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                   | 178.941.714.052                                     |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước      | 2.333.339.072                                       |
| Tài sản cố định                               | 713.313.987.066                                     |
| <b>Nợ phải trả</b>                            | <b>(372.296.158.313)</b>                            |
| Phải trả người bán                            | (293.261.761.034)                                   |
| Phải trả khác                                 | (22.545.676.178)                                    |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                   | (56.488.721.101)                                    |
| <b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b> | <b>538.581.278.899</b>                              |
| Lãi từ giao dịch mua giá rẻ                   | (229.038.027.743)                                   |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát               | (21.543.251.156)                                    |
| <b>Tổng giá phí đầu tư</b>                    | <b>288.000.000.000</b>                              |

**4.2 Tăng vốn góp vào Công ty TNHH MTV Airport NEO**

Theo Nghị Quyết HĐQT Số 86-25/VJC-HĐQT-NQ ngày 29 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần hàng không Vietjet đã thông qua chủ trương về việc tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Airport từ 100 tỷ Đồng lên 200 tỷ Đồng, tương ứng 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm báo cáo, Tập đoàn đã góp đủ vốn.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**5.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 27 và Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

**5.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

|                | <b>2025</b>               | <b>2024</b>               |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
|                | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Trong Việt Nam | 36.415.801.623.089        | 32.059.173.656.757        |
| Ngoài Việt Nam | 45.677.148.051.317        | 39.986.112.686.967        |
|                | <u>82.092.949.674.406</u> | <u>72.045.286.343.724</u> |

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>31.12.2025</b>         | <b>01.01.2025</b>        |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                        | 7.114.007.836             | 7.850.050.091            |
| Tiền gửi ngân hàng (*)          | 10.892.360.776.763        | 4.020.880.206.147        |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 87.105.657.653            | 530.254.292.914          |
|                                 | <u>10.986.580.442.252</u> | <u>4.558.984.549.152</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu là 6.500 tỷ đồng từ phát hành trái phiếu trong tháng 12 năm 2025 dùng để thanh toán cho hoạt động đã được đăng ký mục đích sử dụng khi phát hành theo kỳ hạn thanh toán trong năm 2026 và 2.900 tỷ đồng từ hoạt động chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay sẽ dùng để thanh toán cho tàu bay có lịch giao tàu dự kiến trong 12 tháng tiếp theo cùng với số tiền 2 triệu USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng được tái tục hàng năm cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2029 và 2030.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng trả chậm và thư tín dụng dự phòng.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

|                           | 31.12.2025           |                 |                       |                   |
|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
|                           | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000           | 990.000.000.000 | 540.000.000.000       | (450.000.000.000) |

  

|                           | 01.01.2025           |                 |                       |                   |
|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
|                           | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000           | 990.000.000.000 | 603.200.000.000       | (386.800.000.000) |

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 31.12.2025               |                          | 01.01.2025               |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 2.157.566.655.855        | 2.157.566.655.855        | 2.622.614.582.042        | 2.622.614.582.042        |
| Trái phiếu             | -                        | -                        | 600.018.829.073          | 600.018.829.073          |
|                        | <u>2.157.566.655.855</u> | <u>2.157.566.655.855</u> | <u>3.222.633.411.115</u> | <u>3.222.633.411.115</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, ký quỹ phát hành thư tín dụng tái tục hàng năm (cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2028, 2029 và 2032).

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31.12.2025      |                        | 01.01.2025      |                        |
|---|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|   | Tỷ lệ<br>sở hữu | VND                    | Tỷ lệ<br>sở hữu | VND                    |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 9,1%            | 149.417.024.400        | 9,1%            | 149.417.024.400        |
| Angelica Holding Limited (i)            | 10%             | -                      | 10%             | -                      |
|   |                 | <u>149.417.024.400</u> |                 | <u>149.417.024.400</u> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê máy bay.

**(d) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

|  | 31.12.2025      |                       | 01.01.2025      |                       |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|  | Tỷ lệ<br>sở hữu | VND                   | Tỷ lệ<br>sở hữu | VND                   |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co.Ltd. (i) | 9%              | -                     | 9%              | -                     |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh  | 10%             | 60.000.000.000        | 10%             | 60.000.000.000        |
|  |                 | <u>60.000.000.000</u> |                 | <u>60.000.000.000</u> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Hoạt động của công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Tập đoàn.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                            | 31.12.2025<br>VND         | 01.01.2025<br>VND         |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Hangzhou BaoLi Co., Ltd.   | 796.251.183.272           | 1.446.270.576.642         |
| Fadle Chem Private Limited | 409.662.640.866           | 1.448.542.543.800         |
| Khác                       | 17.419.933.218.187        | 8.470.149.766.628         |
|                            | <u>18.625.847.042.325</u> | <u>11.364.962.887.070</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 thể hiện khoản trả trước dài hạn cho các dịch vụ, chiến lược phát triển thị trường có thời hạn trong vòng 5 đến 10 năm.

**10. PHẢI THU VÉ CHO VAY**

**(a) Ngắn hạn**

|  | Nguyên tệ | 31.12.2025<br>VND | 01.01.2025<br>VND |
|--|-----------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam | VND       | 604.250.000.000   | 604.250.000.000   |
| Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn                   | VND       | 422.400.000.000   | 517.400.000.000   |
| Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza                   | VND       | 338.710.531.793   | 338.710.531.793   |
| Công ty TNHH Technology Nam Anh                    | VND       | 44.000.000.000    | 80.660.000.000    |
| Khác   | VND       | 314.806.921.500   | 92.691.921.500    |
|  |           | 1.724.167.453.293 | 1.633.712.453.293 |

**(b) Dài hạn**

|                                       | Nguyên tệ | 31.12.2025<br>VND | 01.01.2025<br>VND |
|---------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
| AAA Aircraft Asset Company Limited    | USD       | 561.406.776.000   | 543.990.480.000   |
| Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited | USD       | 338.144.607.311   | 327.654.483.530   |
| Khác                                  | VND       | -                 | 50.000.000.000    |
|                                       |           | 899.551.383.311   | 921.644.963.530   |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|  | <b>31.12.2025</b>         | <b>01.01.2025</b>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê            | 7.571.021.946.027         | 4.104.941.320.777         |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo  | 2.589.978.833.875         | 24.720.000.000            |
| Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh tòa nhà | -                         | 2.452.888.880.000         |
| Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần                  | -                         | 1.716.600.000.000         |
| Khác   | 6.272.501.715.654         | 6.105.629.837.222         |
|  | <u>16.433.502.495.556</u> | <u>14.404.780.037.999</u> |

**(b) Dài hạn**

|   | <b>31.12.2025</b>         | <b>01.01.2025</b>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê         | 10.523.504.967.871        | 12.563.933.622.570        |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo | -                         | 3.347.587.646.013         |
| Đặt cọc thuê tàu bay                            | 3.430.575.905.353         | 2.632.673.168.297         |
| Khác  | 5.035.533.577.643         | 5.454.088.367.819         |
|   | <u>18.989.614.450.867</u> | <u>23.998.282.804.699</u> |

**12. HÀNG TỒN KHO**

|                  | <b>31.12.2025</b>        | <b>01.01.2025</b>        |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
|                  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Công cụ, dụng cụ | 2.133.432.918.742        | 1.955.111.216.782        |
| Hàng hóa         | 60.671.669.656           | 50.324.543.461           |
|                  | <u>2.194.104.588.398</u> | <u>2.005.435.760.243</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Tàu bay và<br>các bộ phận<br>VND | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                                  |                            |                                  |                              |                     |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 8.138.012.067.383                | 413.681.874.199                  | 158.521.812.712            | 339.501.554.224                  | 71.557.927.465               | 9.121.275.235.983   |
| Tăng trong năm                | 16.678.733.466.026               | 397.433.531.320                  | 52.467.231.965             | 88.773.893.457                   | 4.876.668.677                | 17.222.284.791.445  |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh   | -                                | 259.002.962.895                  | 20.631.722.737             | 2.375.761.838                    | 433.158.033                  | 282.443.605.503     |
| Thanh lý, nhượng bán          | (630.549.373.525)                | (411.392.636.989)                | (22.881.553.075)           | (38.000.000)                     | (33.724.621.692)             | (1.098.586.185.281) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 24.186.196.159.884               | 658.725.731.425                  | 208.739.214.339            | 430.613.209.519                  | 43.143.132.483               | 25.527.417.447.650  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                                  |                                  |                            |                                  |                              |                     |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 610.727.890.424                  | 43.705.031.478                   | 82.390.935.413             | 56.599.589.435                   | 43.634.702.526               | 837.058.149.276     |
| Khấu hao trong năm            | 617.155.615.080                  | 9.102.071.674                    | 20.256.898.257             | 41.051.569.429                   | 7.045.458.292                | 694.611.612.732     |
| Thanh lý, nhượng bán          | (18.596.713.988)                 | (51.563.972.152)                 | (4.200.338.537)            | (33.328.240)                     | (21.586.651.935)             | (95.981.004.852)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 1.209.286.791.516                | 1.243.131.000                    | 98.447.495.133             | 97.617.830.624                   | 29.093.508.883               | 1.435.688.757.156   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                  |                            |                                  |                              |                     |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 7.527.284.176.959                | 369.976.842.721                  | 76.130.877.299             | 282.901.964.789                  | 27.923.224.939               | 8.284.217.086.707   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 22.976.909.368.368               | 657.482.600.425                  | 110.291.719.206            | 332.995.378.895                  | 14.049.623.600               | 24.091.728.690.494  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá là 62,5 tỷ Đồng (01.01.2025: 59 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | <b>Tàu bay</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                              |
| và ngày 31 tháng 12 năm 2025  | 6.181.116.755.409            |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                              |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 354.785.685.564              |
| Khấu hao trong năm            | 309.055.837.770              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 663.841.523.334              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 5.826.331.069.845            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 5.517.275.232.075            |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

(c) Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm<br>VND | Quyền khai thác<br>thương mại đường bay<br>VND | Quyền khai thác thương<br>mại tòa nhà<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|-----------------|--|--|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                 |  |  |                   |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 108.623.042.127 | -  | -  | 108.623.042.127   |
| Tăng trong năm                | 15.811.127.364  | 1.746.360.897.756                              | 3.585.182.962.963                            | 5.347.354.988.083 |
| Thanh lý, nhượng bán          | (830.099.000)   | -  | -  | (830.099.000)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 123.604.070.491 | 1.746.360.897.756                              | 3.585.182.962.963                            | 5.455.147.931.210 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                 |  |  |                   |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 52.934.256.910  | -  | -  | 52.934.256.910    |
| Khấu hao trong năm            | 13.962.427.783  | 49.311.990.475                                 | 10.292.709.006                               | 73.567.127.264    |
| Thanh lý, nhượng bán          | (830.099.000)   | -  | -  | (830.099.000)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 66.066.585.693  | 49.311.990.475                                 | 10.292.709.006                               | 125.671.285.174   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |  |  |                   |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 55.688.785.217  | -  | -  | 55.688.785.217    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 57.537.484.798  | 1.697.048.907.281                              | 3.574.890.253.957                            | 5.329.476.646.036 |

Trong tài sản cố định vô hình Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá là 33,8 tỷ Đồng (01.01.2025: 31 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỒ DANG**

|   | <b>31.12.2025</b>         | <b>01.01.2025</b>        |
|---|---------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| Đầu tư tàu bay và các chi phí liên quan | 12.452.365.167.356        | 139.283.174.182          |
| Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn        | 1.443.917.382.235         | 1.344.160.329.710        |
| Khác                                    | 72.107.243.792            | 44.770.152.213           |
|   | <b>13.968.389.793.383</b> | <b>1.528.213.656.105</b> |
|   | <b>13.968.389.793.383</b> | <b>1.528.213.656.105</b> |

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                        | <b>31.12.2025</b>      | <b>01.01.2025</b>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công cụ và dụng cụ     | 202.885.152.489        | 114.424.082.292        |
| Phí bản quyền phần mềm | 19.700.536.821         | 33.921.569.165         |
| Khác                   | 53.462.754.898         | 52.062.518.505         |
|                        | <b>276.048.444.208</b> | <b>200.408.169.962</b> |
|                        | <b>276.048.444.208</b> | <b>200.408.169.962</b> |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                                  | Chi phí bảo dưỡng<br>tàu bay<br>VND | Chi phí hoàn trả<br>tàu bay thuê<br>VND | Chi phí kiểm tra<br>và sửa chữa lớn<br>VND | Phụ tùng xoay<br>vòng, công cụ và<br>dụng cụ<br>VND | Chi phí<br>thuê tàu bay<br>VND | Khác<br>VND       | Tổng cộng<br>VND    |
|----------------------------------|-------------------------------------|---|--|---|--------------------------------|-------------------|---------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 | 5.432.923.096.287                   | 588.561.926.309                         | 509.725.215.229                            | 883.306.047.428                                     | 2.142.304.159.611              | 231.358.479.186   | 9.788.178.924.050   |
| Tăng trong năm                   | 406.607.664.320                     | 38.569.042.970                          | 772.584.951.816                            | 770.938.010.386                                     | 16.160.913.553                 | 1.922.478.334.631 | 3.927.338.917.676   |
| Phân bổ trong năm                | (515.114.270.117)                   | (119.704.839.320)                       | (318.429.587.033)                          | (225.938.012.480)                                   | -                              | (224.714.218.586) | (1.403.900.927.536) |
| Tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 | 5.324.416.490.490                   | 507.426.129.959                         | 963.880.580.012                            | 1.428.306.045.334                                   | 2.158.465.073.164              | 1.929.122.595.231 | 12.311.616.914.190  |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

|                             | 31.12.2025        |                              | 01.01.2025        |                              |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                             | Giá trị<br>VND    | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND    | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.769.470.733.495 | 4.769.470.733.495            | 6.194.937.427.436 | 6.194.937.427.436            |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. THUẾ**

|  | Tại ngày<br>01.01.2025<br>VND | Số phải thu/phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp/<br>cần trừ trong năm<br>VND | Số đã thực hoàn/<br>phân loại lại trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2025<br>VND |
|--|-------------------------------|--|---|--|-------------------------------|
| <b>a) Phải thu</b>                                       |                               |  |   |  |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 6.675.640.802                 | 1.852.723.786.325                        | (1.853.181.990.369)                         | -  | 6.217.436.758                 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                                 | 31.978.011.981                | 2.762.419.838                            | (31.978.011.981)                            | -  | 2.762.419.838                 |
| Thuế hàng hóa và dịch vụ tại<br>nước ngoài được khấu trừ | 2.734.774.665                 | 87.648.895.071                           | (12.644.505.489)                            | (69.270.895.865)                                   | 8.468.268.382                 |
| Thuế khác  | -                             | 70.030.177                               | -   | -  | 70.030.177                    |
|  | <u>41.388.427.448</u>         | <u>1.943.205.131.411</u>                 | <u>(1.897.804.507.839)</u>                  | <u>(69.270.895.865)</u>                            | <u>17.518.155.155</u>         |
| <b>b) Phải nộp</b>                                       |                               |  |   |  |                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 173.108.233.912               | 40.421.433.578                           | (171.338.041.646)                           | (608.793.078)                                      | 41.582.832.766                |
| Thuế GTGT phải nộp                                       | 21.143.294.553                | 2.259.539.086.897                        | (2.277.938.207.089)                         | -  | 2.744.174.361                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                                    | 85.620.516.427                | 597.322.495.153                          | (621.858.794.833)                           | -  | 61.084.216.747                |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                                 | -                             | 102.974.692.449                          | (96.048.009.704)                            | -  | 6.926.682.745                 |
| Thuế hàng hóa và dịch vụ tại<br>nước ngoài phải nộp      | -                             | 108.449.972.746                          | (108.449.972.746)                           | -  | -                             |
| Thuế khác  | 6.962.092                     | 308.065.860.481                          | (308.047.340.776)                           | (14.902.916)                                       | 10.578.881                    |
|  | <u>279.879.006.984</u>        | <u>3.416.773.541.304</u>                 | <u>(3.583.680.366.794)</u>                  | <u>(623.695.994)</u>                               | <u>112.348.485.500</u>        |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | <b>31.12.2025</b>        | <b>01.01.2025</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay | 1.969.280.833.214        | 1.755.410.528.775        |
| Chi phí lãi vay  | 470.855.876.112          | 409.021.643.487          |
| Khác   | 715.806.020.469          | 296.509.813.342          |
|  | <u>3.155.942.729.795</u> | <u>2.460.941.985.604</u> |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|  | <b>31.12.2025</b>        | <b>01.01.2025</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo | 5.032.497.998.580        | 4.213.581.649.205        |
| Khác   | 146.305.016.712          | 39.466.420.836           |
|  | <u>5.178.803.015.292</u> | <u>4.253.048.070.041</u> |

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>31.12.2025</b>        | <b>01.01.2025</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách            | 826.885.673.177          | 839.736.855.126          |
| Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không | 351.269.395.710          | 2.118.088.367.717        |
| Khác   | 1.601.013.911.075        | 819.184.805.605          |
|  | <u>2.779.168.979.962</u> | <u>3.777.010.028.448</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**(a) Ngắn hạn**

|   | Tại ngày 01.01.2025<br>VND | Tăng<br>VND               | Giảm<br>VND                 | Đánh giá lại<br>VND  | Tại ngày 31.12.2025<br>VND |
|---|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------|
| Vay ngân hàng (*)   | 11.672.416.788.911         | 50.775.577.612.042        | (42.918.199.848.607)        | 3.051.093.908        | 19.532.845.646.254         |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh 21(b)(*))         | 258.487.821.008            | 1.119.987.760.410         | (298.223.427.008)           | (6.514.394.000)      | 1.073.737.760.410          |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh 21(b)(**)) | -                          | 5.000.000.000.000         | -                           | -                    | 5.000.000.000.000          |
| Nợ thuế tài chính đến hạn trả<br>(Thuyết minh 21(b)(***)  | 319.202.154.636            | 329.560.875.730           | (325.840.107.536)           | 6.637.952.900        | 329.560.875.730            |
| Bên liên quan   | 115.000.000.000            | -                         | (90.000.000.000)            | -                    | 25.000.000.000             |
| Bên khác  | 95.000.000.000             | 300.000.000.000           | (300.000.000.000)           | -                    | 95.000.000.000             |
|   | <u>12.460.106.764.555</u>  | <u>57.525.126.248.182</u> | <u>(43.932.263.383.151)</u> | <u>3.174.652.808</u> | <u>26.056.144.282.394</u>  |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

**(\*) Vay ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| <b>Bên cho vay</b>  | <b>Loại tiền</b> | <b>31.12.2025</b>  | <b>01.01.2025</b>  |
|---|------------------|--------------------|--------------------|
|   |                  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan            | VND, USD         | 9.745.659.219.601  | 2.881.297.882.859  |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam   | VND, USD         | 3.029.396.409.721  | 1.029.971.666.316  |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội   | VND, USD         | 2.677.183.080.438  | 2.511.371.998.427  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam   | VND              | 1.267.754.794.445  | 2.559.902.533.467  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                                  | VND, USD         | 997.885.678.537    | -                  |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam  | VND              | 901.096.478.284    | -                  |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND              | 648.381.796.137    | 1.973.876.211.809  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong   | VND, USD         | 121.677.100.558    | 649.984.161.979    |
| Ngân Hàng HSBC Việt Nam   | VND              | 83.008.923.504     | -                  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng   | VND              | 60.802.165.029     | 66.012.334.054     |
|   |                  | 19.532.845.646.254 | 11.672.416.788.911 |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                                 | Tại ngày 01.01.2025<br>VND | Tăng<br>VND               | Giảm<br>VND                | Đánh giá lại<br>VND    | Tại ngày 31.12.2025<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|
| Vay ngân hàng (*)               | 2.217.438.687.883          | 9.737.357.423.026         | (1.119.987.760.410)        | 6.060.216.651          | 10.840.868.567.150         |
| Trái phiếu thường (**)          | 25.000.000.000.000         | 10.500.000.000.000        | (6.000.000.000.000)        | -                      | 29.500.000.000.000         |
| Nợ thuế tài chính dài hạn (***) | 3.283.112.396.861          | -                         | (329.560.875.730)          | 106.134.822.167        | 3.059.686.343.298          |
| Chi phí phát hành trái phiếu    | (448.158.647.932)          | (457.004.950.897)         | 448.158.647.932            | -                      | (457.004.950.897)          |
|                                 | <u>30.052.392.436.812</u>  | <u>19.780.352.472.129</u> | <u>(7.001.389.988.208)</u> | <u>112.195.038.818</u> | <u>42.943.549.959.551</u>  |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(\*) Vay ngân hàng**

| Bên cho vay                                       | Loại tiền | Thời gian đáo hạn | Tại ngày 31.12.2025         |                           | Tại ngày 01.01.2025         |                          |
|---|-----------|-------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|   |           |                   | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Vay dài hạn VND           | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Vay dài hạn VND          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (i)                       | USD       | 2028              | 76.335.038.000              | 117.188.369.442           | 73.944.594.000              | 187.463.190.791          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)                      | USD       | 2037              | 148.793.621.666             | 1.636.729.838.318         | -                           | -                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)         | VND       | 2036              | 184.543.227.008             | 1.845.432.270.084         | 184.543.227.008             | 2.029.975.497.092        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)          | VND       | 2037              | 260.147.318.668             | 2.861.620.505.332         | -                           | -                        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)               | VND       | 2037              | 273.575.519.568             | 2.946.124.193.474         | -                           | -                        |
| Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (vi) | VND       | 2037              | 130.343.035.500             | 1.433.773.390.500         | -                           | -                        |
|   |           |                   | <u>1.073.737.760.410</u>    | <u>10.840.868.567.150</u> | <u>258.487.821.008</u>      | <u>2.217.438.687.883</u> |

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

- (i) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 6 tháng/lần và kết thúc vào tháng 6 năm 2028.
- (ii) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 6 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.
- (iii) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2036.
- (iv) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.
- (v) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.
- (vi) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 11 năm 2037.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(\*\*) Trái phiếu thường**

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

|   | Loại tiền | Năm đáo hạn | 31.12.2025                       |                    | 01.01.2025                       |                    |
|---|-----------|-------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|
|   |           |             | Vay dài hạn đến hạn phải trả VND | Vay dài hạn VND    | Vay dài hạn đến hạn phải trả VND | Vay dài hạn VND    |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (i)    | VND       | 2026        | 5.000.000.000.000                | -                  | -                                | 5.000.000.000.000  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (ii)   | VND       | 2028        | -                                | 6.000.000.000.000  | -                                | 6.000.000.000.000  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iii)  | VND       | 2028        | -                                | 3.000.000.000.000  | -                                | 3.000.000.000.000  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iv)   | VND       | 2029        | -                                | 2.000.000.000.000  | -                                | 2.000.000.000.000  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (v)    | VND       | 2029        | -                                | 8.000.000.000.000  | -                                | 9.000.000.000.000  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vi)   | VND       | 2030        | -                                | 2.000.000.000.000  | -                                | -                  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vii)  | VND       | 2030        | -                                | 1.000.000.000.000  | -                                | -                  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (viii) | VND       | 2030        | -                                | 5.000.000.000.000  | -                                | -                  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 84 tháng (ix)   | VND       | 2032        | -                                | 2.500.000.000.000  | -                                | -                  |
|   |           |             | 5.000.000.000.000                | 29.500.000.000.000 | -                                | 25.000.000.000.000 |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(\*\*) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

(i) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(iv) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(v) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn. Tại thời điểm lập báo cáo, đã mua lại 1.000 tỷ đồng Trái phiếu trong tháng 10 năm 2025 đúng theo mục đích đã đăng ký của Trái phiếu phát hành tháng 09 năm 2025.

(vi) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,722%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 9,722% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(viii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ix) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(\*\*\*) Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

|                | <b>31.12.2025</b>        |                                 |                                       |
|----------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
|                | <b>Nợ gốc<br/>VND</b>    | <b>Chi phí lãi thuê<br/>VND</b> | <b>Tổng nợ thuê tài chính<br/>VND</b> |
| Dưới 1 năm     | 329.560.875.730          | 362.465.006.020                 | 692.025.881.750                       |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.318.743.336.660        | 1.080.782.763.462               | 2.399.526.100.122                     |
| Trên 5 năm     | 1.740.943.006.638        | 412.993.968.326                 | 2.153.936.974.964                     |
|                | <u>3.389.247.219.028</u> | <u>1.856.241.737.808</u>        | <u>5.245.488.956.836</u>              |
|                |                          |                                 |                                       |
|                | <b>01.01.2025</b>        |                                 |                                       |
|                | <b>Nợ gốc<br/>VND</b>    | <b>Chi phí lãi thuê<br/>VND</b> | <b>Tổng nợ thuê tài chính<br/>VND</b> |
| Dưới 1 năm     | 319.202.154.636          | 386.856.361.800                 | 706.058.516.436                       |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.277.241.576.086        | 1.199.825.469.018               | 2.477.067.045.104                     |
| Trên 5 năm     | 2.005.870.820.775        | 608.156.104.837                 | 2.614.026.925.612                     |
|                | <u>3.602.314.551.497</u> | <u>2.194.837.935.655</u>        | <u>5.797.152.487.152</u>              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 128,4 triệu USD (ngày 01.01.2025: 141 triệu USD).

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

|                               | <b>Dự phòng chi phí<br/>bảo dưỡng<br/>VND</b> | <b>Dự phòng hoàn<br/>trả tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>       |
|-------------------------------|---|---|---------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 18.077.782.029.579                            | 1.582.481.142.697                                 | 19.660.263.172.276        |
| Dự phòng lập trong năm        | 2.951.261.436.338                             | 127.175.412.602                                   | 3.078.436.848.940         |
| Sử dụng trong năm             | (2.662.167.995.865)                           | (47.330.543.447)                                  | (2.709.498.539.312)       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>18.366.875.470.052</u>                     | <u>1.662.326.011.852</u>                          | <u>20.029.201.481.904</u> |
| Ngắn hạn                      | 2.561.075.616.123                             | 24.219.718.886                                    | 2.585.295.335.009         |
| Dài hạn                       | 15.805.799.853.929                            | 1.638.106.292.966                                 | 17.443.906.146.895        |
|                               | <u>18.366.875.470.052</u>                     | <u>1.662.326.011.852</u>                          | <u>20.029.201.481.904</u> |

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                          | <b>31.12.2025<br/>VND</b> | <b>01.01.2025<br/>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm            | 8.733.442.795             | 5.489.738.949             |
| Quỹ đã chi trả trong năm | -                         | (130.000.000)             |
| Khác                     | 2.934.310.875             | 3.373.703.846             |
| Số dư cuối năm           | <u>11.667.753.670</u>     | <u>8.733.442.795</u>      |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

|  | <b>31.12.2025</b>          | <b>01.01.2025</b>          |
|--|----------------------------|----------------------------|
|  | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại:  |                            |                            |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng               | 4.314.954.776.796          | 3.860.228.583.485          |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng        | 517.059.067.002            | 576.195.260.012            |
|  | <u>4.832.013.843.798</u>   | <u>4.436.423.843.497</u>   |
|  | <b>31.12.2025</b>          | <b>01.01.2025</b>          |
|  | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả:                                       |                            |                            |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng                           | (3.422.665.485.596)        | (3.585.625.310.262)        |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng                    | (2.228.184.457.641)        | (1.340.632.373.800)        |
|  | <u>(5.650.849.943.237)</u> | <u>(4.926.257.684.062)</u> |
| Cần trừ  | <u>4.832.013.843.798</u>   | <u>4.436.423.843.497</u>   |
| (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/<br>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | <u>(818.836.099.439)</u>   | <u>(489.833.840.565)</u>   |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

|   | 31.12.2025<br>VND        | 01.01.2025<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm   | (489.833.840.565)        | 32.797.640.777           |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | (466.478.682.265)        | (407.239.214.139)        |
| Chênh lệch tỉ giá ngoại hối                                 | 137.476.423.391          | (115.392.267.203)        |
| Số dư cuối năm  | <u>(818.836.099.439)</u> | <u>(489.833.840.565)</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh<br>VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng<br>VND | Số lỗ còn được chuyển<br>chuyên<br>VND |
|------------------|--|------------------------|--|--|
| 2020             | Đã quyết toán                            | 2.414.527.897.501      | (1.824.300.572.497)                    | 590.227.325.004                        |
| 2022             | Đã quyết toán                            | 3.540.640.412.083      | -                                      | 3.540.640.412.083                      |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 31.12.2025         |                 | 01.01.2025         |                 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                 | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn cổ phần đã được duyệt       | 591.611.334        | -               | 541.611.334        | -               |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 591.611.334        | -               | 541.611.334        | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 591.611.334        | -               | 541.611.334        | -               |

**(b) Tình hình biến động vốn cổ phần**

|                               | Số cổ phiếu VND | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|-----------------|------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 541.611.334     | 5.416.113.340.000      |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 541.611.334     | 5.416.113.340.000      |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 50.000.000      | 500.000.000.000        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 591.611.334     | 5.916.113.340.000      |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|---|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---|---|--------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024                             | 5.416.113.340.000                | 247.483.117.899                | 318.761.018.138                      | 9.249.524.468.061                           | 21.258.359.337                            | 15.253.140.303.435 |
| Lợi nhuận trong năm                                       | -                                | -                              | -                                    | 1.403.162.979.000                           | 840.413.859                               | 1.404.003.392.859  |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các<br>hoạt động ở nước ngoài | -                                | -                              | 461.569.068.810                      | -   | -   | 461.569.068.810    |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025                             | 5.416.113.340.000                | 247.483.117.899                | 780.330.086.948                      | 10.652.687.447.061                          | 22.098.773.196                            | 17.118.712.765.104 |
| Vốn tăng trong năm  | 500.000.000.000                  | 4.499.900.000.000              | -                                    | -   | -   | 4.999.900.000.000  |
| Lợi nhuận trong năm                                       | -                                | -                              | -                                    | 2.122.533.969.007                           | 899.453.915                               | 2.123.433.422.922  |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh                               | -                                | -                              | -                                    | -   | 21.543.251.156                            | 21.543.251.156     |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các<br>hoạt động ở nước ngoài | -                                | -                              | 586.829.530.937                      | -   | -   | 586.829.530.937    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                             | 5.916.113.340.000                | 4.747.383.117.899              | 1.367.159.617.885                    | 12.775.221.416.068                          | 44.541.478.267                            | 24.850.418.970.119 |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Quý IV.2025<br>VND        | Quý IV.2024<br>VND        |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu vận chuyển hành khách:   |                           |                           |
| - Nội địa  | 2.989.557.233.329         | 2.933.571.515.283         |
| - Quốc tế  | 4.116.781.801.163         | 3.922.848.783.069         |
| - Doanh thu hoạt động phụ trợ  | 5.873.064.521.709         | 6.598.409.391.532         |
| - Doanh thu cho thuê chuyến bay  | 1.682.222.641.313         | 1.268.520.770.539         |
|  | <u>14.661.626.197.514</u> | <u>14.723.350.460.423</u> |
| Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và<br>thương mại tàu bay, động cơ | 13.797.698.000.000        | 4.488.330.000.000         |
| Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay  | 565.670.285.471           | 418.553.603.740           |
| Doanh thu khác   | 299.056.321.575           | 166.540.819.065           |
|  | <u>29.324.050.804.560</u> | <u>19.796.774.883.228</u> |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Quý IV.2025<br>VND        | Quý IV.2024<br>VND        |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí khai thác bay  | 15.929.708.034.956        | 15.059.243.438.980        |
| Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và<br>thương mại tàu bay, động cơ | 11.238.901.204.474        | 3.433.399.910.584         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ  | 390.061.444.684           | 201.842.066.093           |
| Chi phí khác   | 212.879.858.931           | 92.143.878.195            |
|  | <u>27.771.550.543.045</u> | <u>18.786.629.293.852</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Quý IV.2025<br>VND       | Quý IV.2024<br>VND     |
|---|--------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 131.683.568.146          | 173.427.029.650        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 144.581.547.211          | 387.793.882.211        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác            | 828.515.759.078          | 129.415.522.455        |
|   | <u>1.104.780.874.435</u> | <u>690.636.434.316</u> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Quý IV.2025<br>VND                  | Quý IV.2024<br>VND                  |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 1.047.003.453.249                   | 826.221.168.481                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 46.821.748.930                      | 216.908.247.645                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh<br>(Hoàn nhập)/ vốn hóa chi phí tài chính | 44.500.000.000<br>(931.237.783.092) | 74.950.000.000<br>(826.715.035.714) |
| Chi phí tài chính khác   | 294.543.261.112                     | 269.133.112.338                     |
|  | <u>501.630.680.199</u>              | <u>560.497.492.750</u>              |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Quý IV.2025<br>VND     | Quý IV.2024<br>VND     |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí hoa hồng và bán hàng  | 290.988.670.340        | 316.146.000.963        |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 218.074.632.309        | 274.832.284.568        |
| Chi phí nhân viên             | 72.398.745.011         | 38.142.086.541         |
| Chi phí khác                  | 10.286.726.225         | 15.583.357.750         |
|                               | <u>591.748.773.885</u> | <u>644.703.729.822</u> |

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Quý IV.2025<br>VND       | Quý IV.2024<br>VND     |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 80.686.047.575           | 69.602.045.154         |
| Chi phí thuê văn phòng      | 12.695.906.288           | 17.027.750.319         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 21.670.586               | -                      |
| Chi phí khác                | 1.058.692.464.268        | 421.215.969.854        |
|                             | <u>1.152.096.088.717</u> | <u>507.845.765.327</u> |

**33. CÁC KHOẢN CHI THUẬN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHÓT**

|   | Quý IV.2025<br>VND   | Quý IV.2024<br>VND   |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Thành viên hội đồng quản trị</b>           | <b>1.443.780.222</b> | <b>2.092.434.762</b> |
| Tiền lương trung bình một tháng cho một người | 80.210.012           | 77.497.584           |
|   | <u>1.443.780.222</u> | <u>2.092.434.762</u> |
| <b>Ban Điều hành</b>                          | <b>2.016.013.394</b> | <b>1.896.630.000</b> |
| Tiền lương trung bình một tháng cho một người | 134.400.893          | 126.442.000          |
|   | <u>2.016.013.394</u> | <u>1.896.630.000</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế suất áp dụng**

**(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam**

*Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty TNHH Galaxy Pay*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty Cổ phần Swift 247*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty TNHH MTV Airport NEO*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty TNHH Cổ phần Victoria Aviation Academy*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands**

*Vietjet Air IVB No. 1 Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited*

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

**(iii) Công ty thành lập tại Singapore**

*Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.*

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

**(iv) Công ty thành lập tại Ireland**

*Vietjet Air Ireland No. 1 Limited*

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

**(v) Công ty thành lập tại Cayman Islands**

*Skymate Limited*

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | 2025              | 2024              |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 2.122.533.969.007 | 1.403.162.979.000 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 561.941.004       | 541.611.334       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                           | 3.777             | 2.591             |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng làm suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Thái Trọng Cang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:





Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Sơn  
Giám đốc Điều hành